CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)

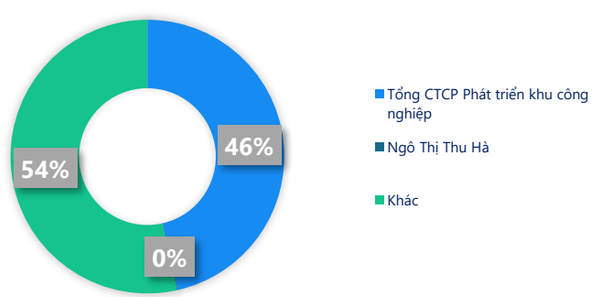
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

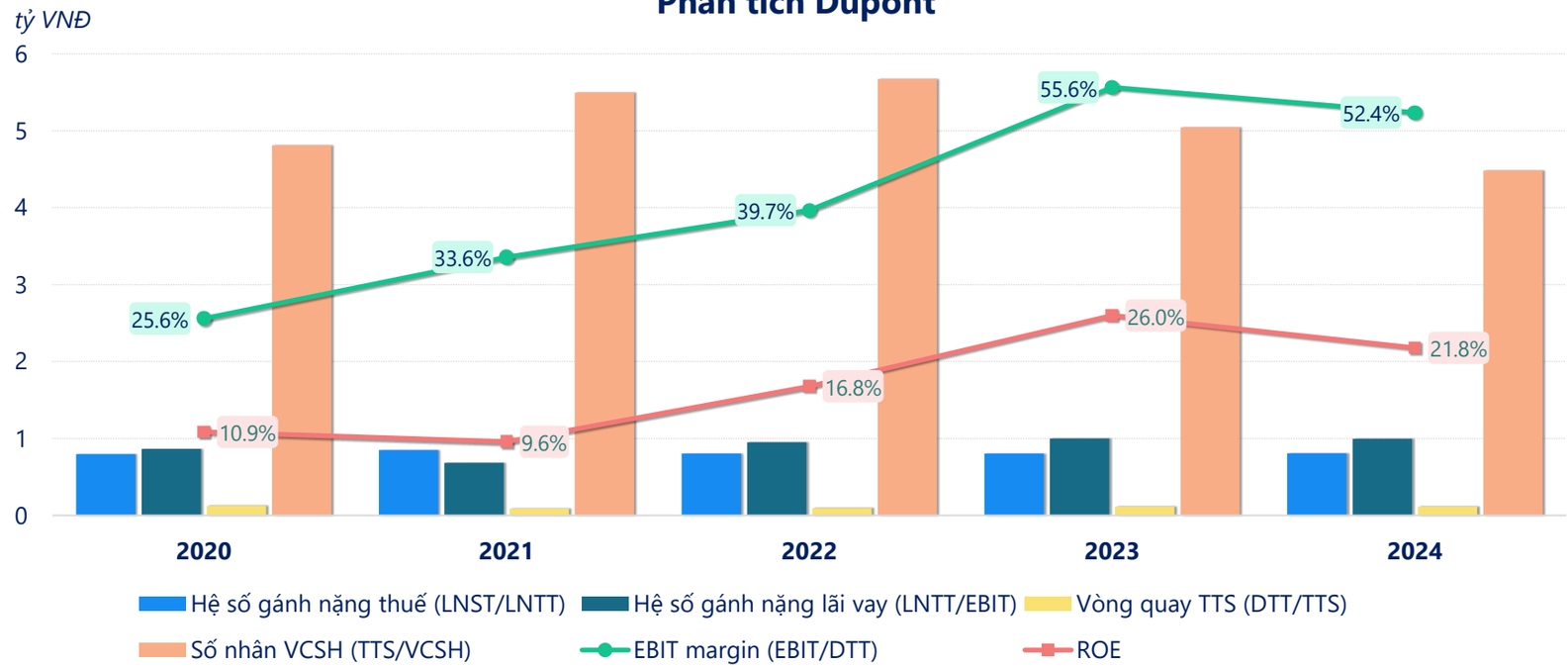
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,279 - 35,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,878
Số lượng CPLH (CP)	54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	3,411
P/E	10.0

	YTD	1T	3T	6T
SZG	-2.3%	10.3%	8.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

440

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 3.4%

LN sau thuế

2024

185

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.00| -2.6%

ROE

2024

21.8%

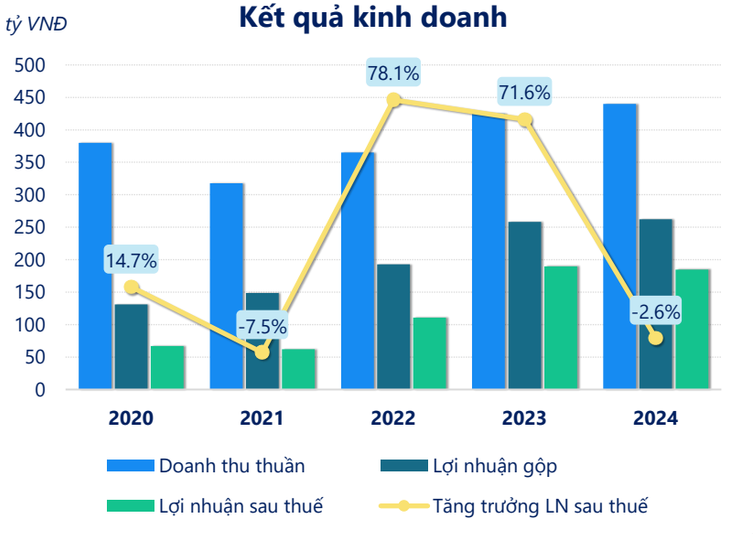
+/- YoY: ▼ 4.2%

ROA

2024

4.9%

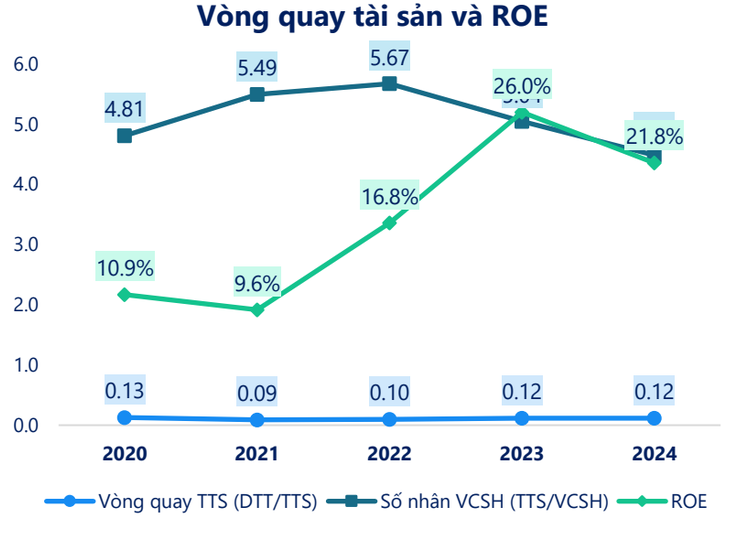
+/- YoY: ▼ 0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **52.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

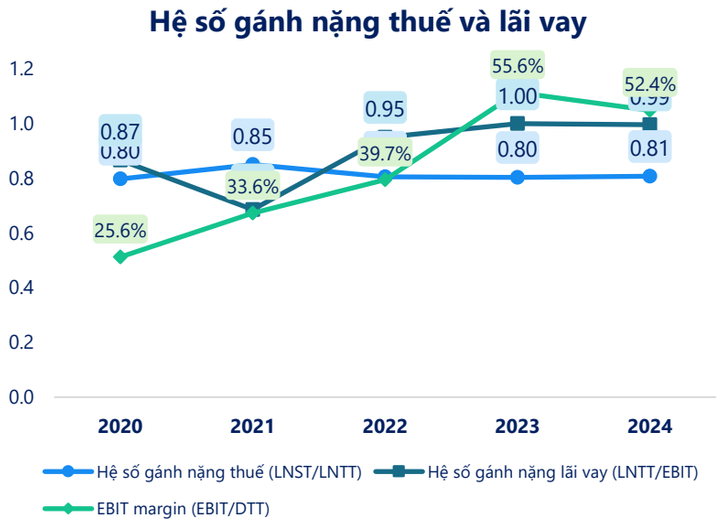
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SZG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **439.8** tỷ đồng **tăng 3.42%**, lợi nhuận sau thuế đạt **184.9** tỷ đồng **giảm 2.57%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **21.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

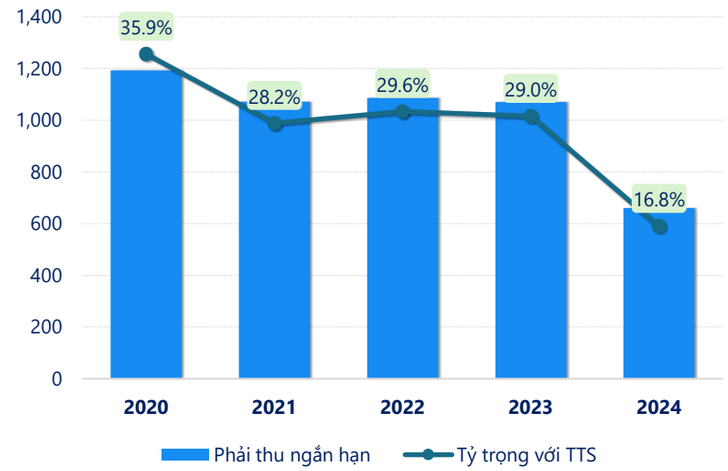


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

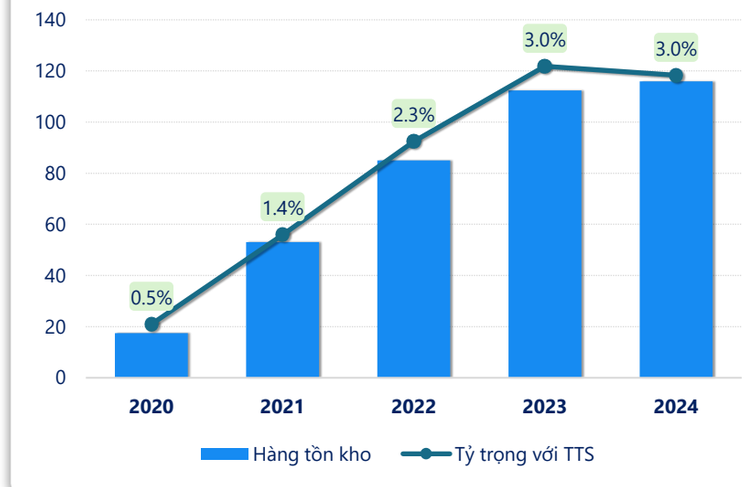
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

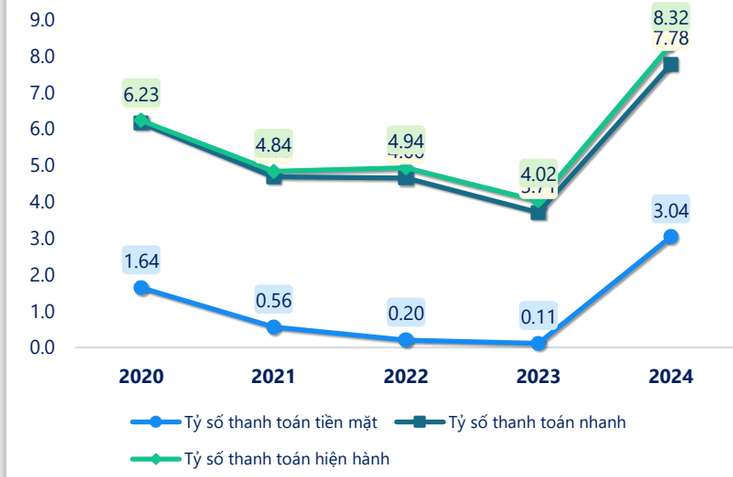
Phải thu ngắn hạn



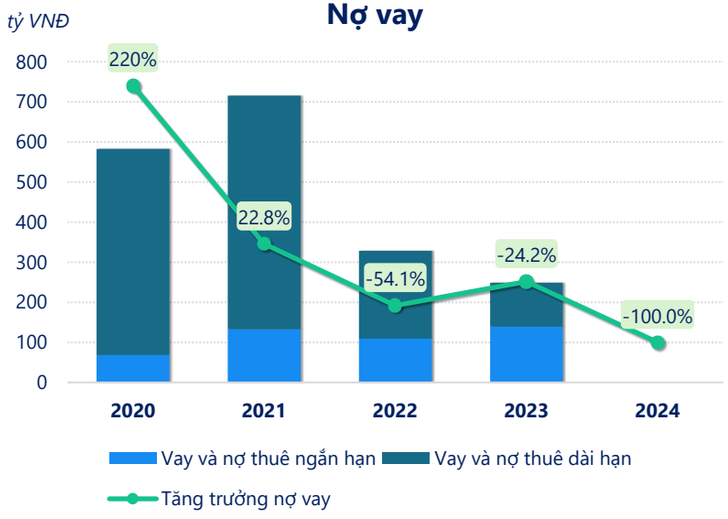
Hàng tồn kho



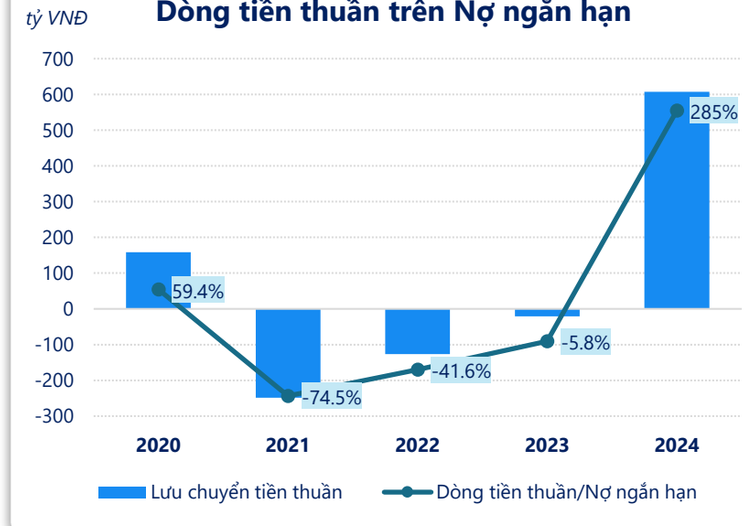
Chỉ số thanh khoản



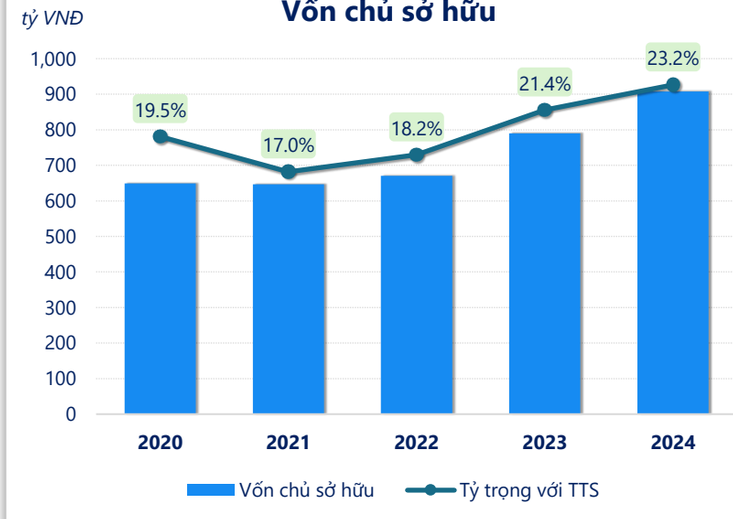
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,919**	**3,690**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,774	1,447	22.6%
Tiền và tương đương tiền	648	41.2	1474%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	219	59.7%
Phải thu ngắn hạn	660	1,070	-38.3%
Hàng tồn kho	116	112	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	4.31	-87.0%
Tài sản dài hạn	**2,145**	**2,243**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	231	244	-5.0%
Bất động sản đầu tư	1,228	1,288	-4.7%
Tài sản dở dang	11.4	28.3	-59.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**674**	**683**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,009	2,900	3.8%
Nợ ngắn hạn	**211**	**360**	**-41.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	139	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	44.9	-76.2%
Nợ dài hạn	2,798	2,540	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	110	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**380**	**318**	**365**	**425**	**440**
Giá vốn hàng bán	249	169	172	167	177
Lợi nhuận gộp	**131**	**149**	**193**	**258**	**262**
Doanh thu HĐTC	15.9	6.64	15.2	7.73	23.1
Chi phí TC	15.6	33.7	7.36	0.84	0.67
Chi phí lãi vay	**13.1**	**33.6**	**7.32**	**0.28**	**1.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	17.3	16.5	3.47	20.7
Chi phí QLDN	33.6	29.3	46.9	33.8	35.1
LN thuần từ HĐKD	**83.3**	**75.3**	**137**	**228**	**229**
Lợi nhuận khác	0.94	-2.18	0.43	8.42	0.15
LN trước thuế	**84.2**	**73.1**	**138**	**236**	**229**
Lợi nhuận sau thuế	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	-180	415	161	1,071
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-771	-146	-71.6	-46.9	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	400	77.8	-469	-135	-320
Tiền đầu kỳ	279	437	188	62.0	41.2
Lưu chuyển tiền thuần	**158**	**-249**	**-126**	**-20.8**	**607**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	437	188	62.0	41.2	648